KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CNT)

CTCP Tập đoàn CNT

Ngày 31/12/2024	13,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.7%	**-9.9%**	**-**

DT thuần *2024*
233 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼131| -35.9%

LN thuần *2024*
164 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼87.0| -34.5%

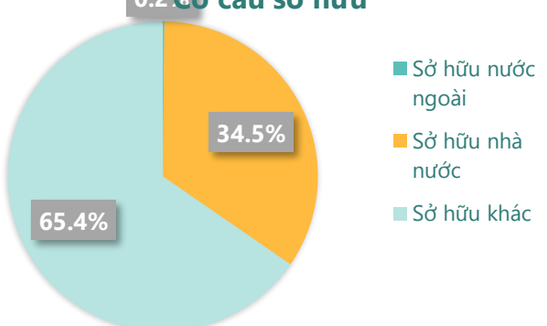
LN sau thuế *2024*
135 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼79.0| -37.0%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
72.0%
YoY: +/-▲ 2.0%

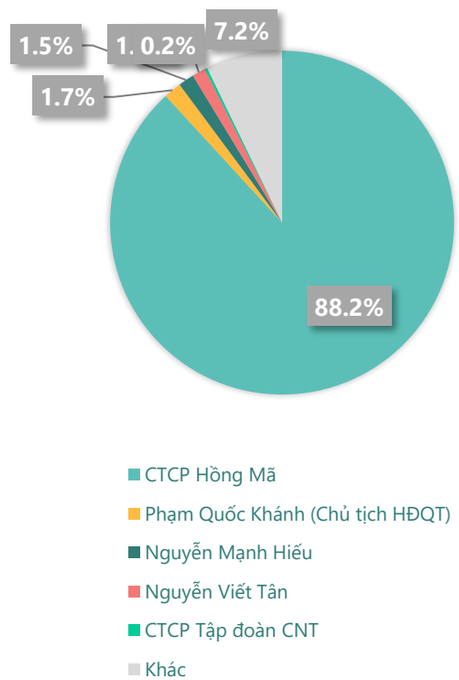
ROE *2024*
21.4%
YoY: +/-▼ 25.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,400 - 23,986
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	689
Số lượng CPLH (CP)	50,292,785
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,420
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	2.38
EPS	2,668
P/E	5.1

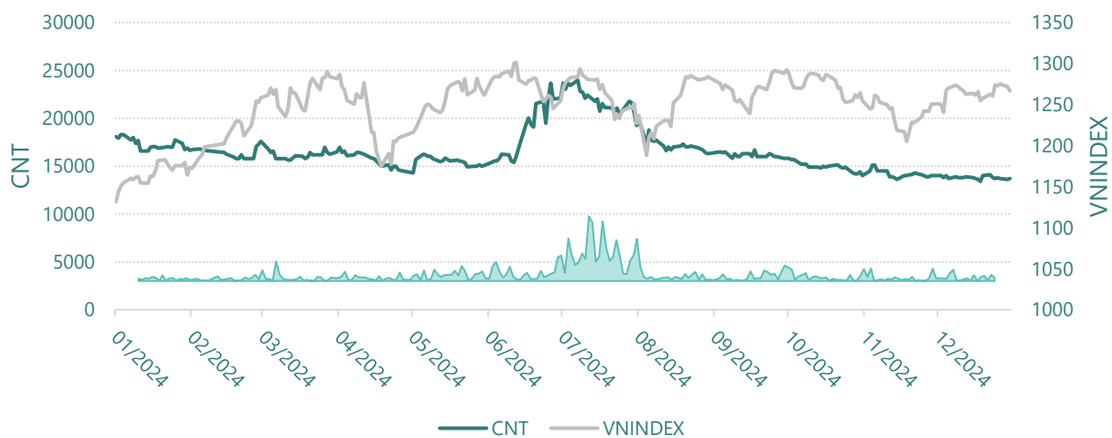
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



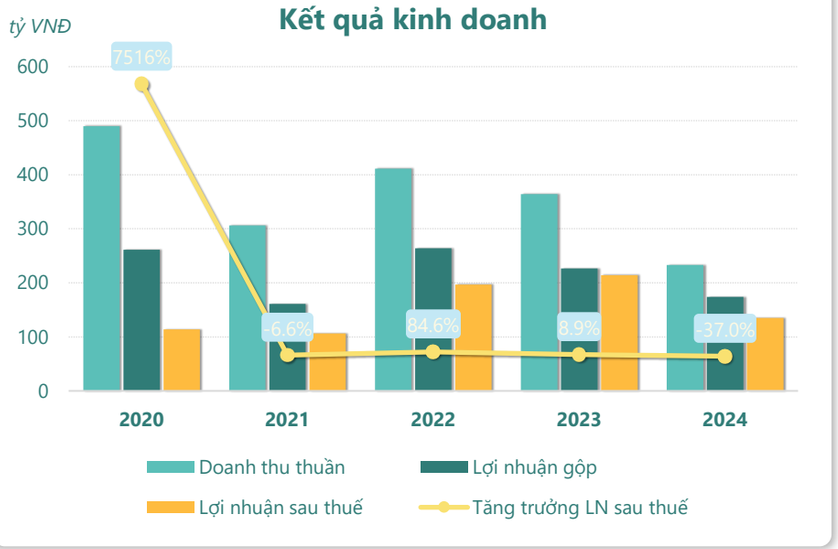
Lịch sử giá

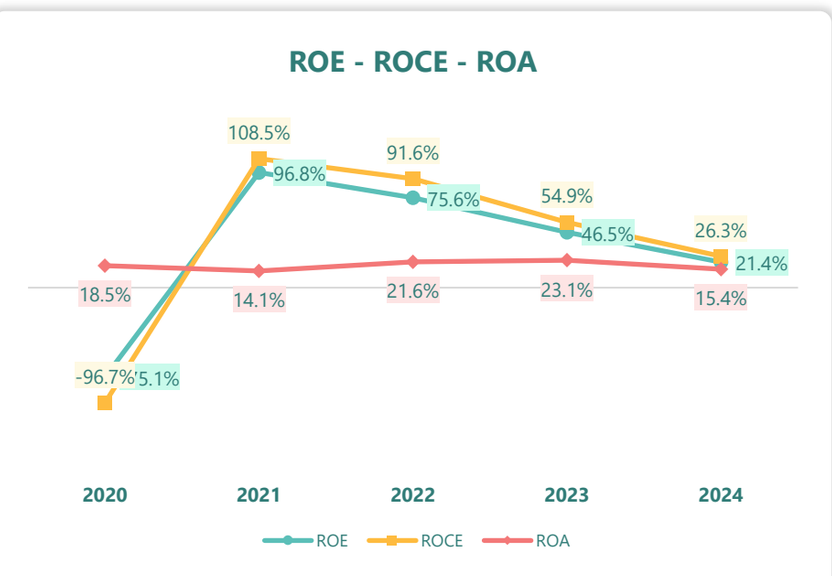


Kết quả kinh doanh **CNT** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 35.9%** chỉ còn **233.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 37.0%** chỉ còn **135.0** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **21.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

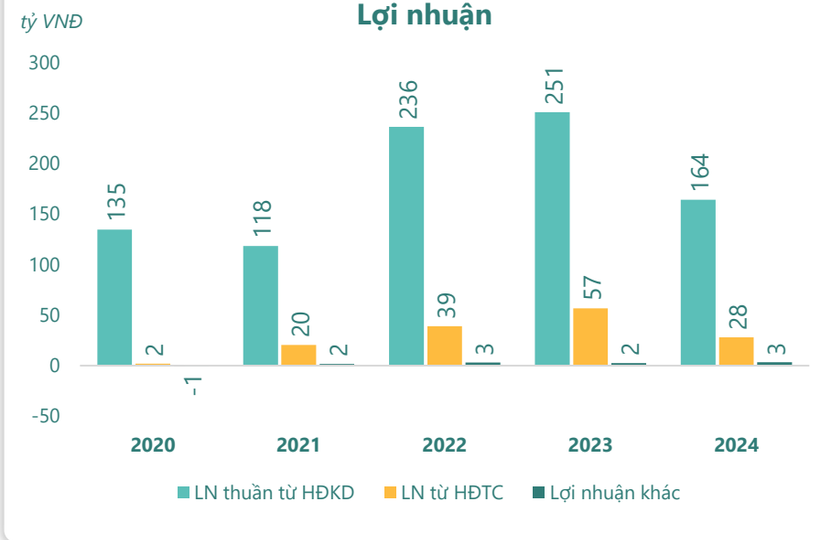


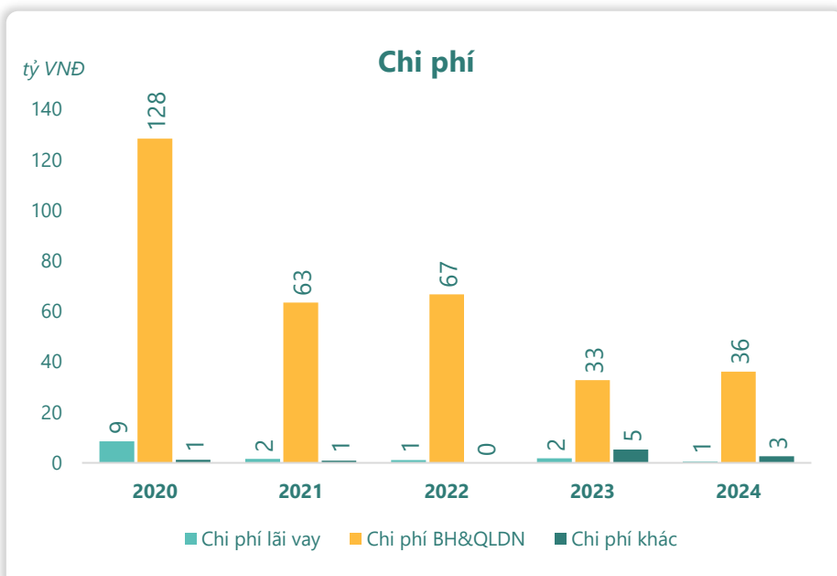


Năm **2024**, **CNT** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **164.1** tỷ đồng, **giảm đi 86.59** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (180.8 tỷ đồng) là 16.65 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

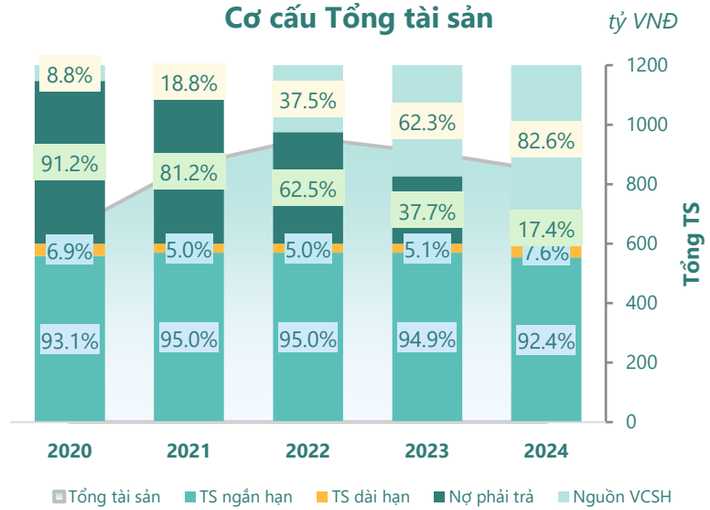
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.56** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **36.12** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.57** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

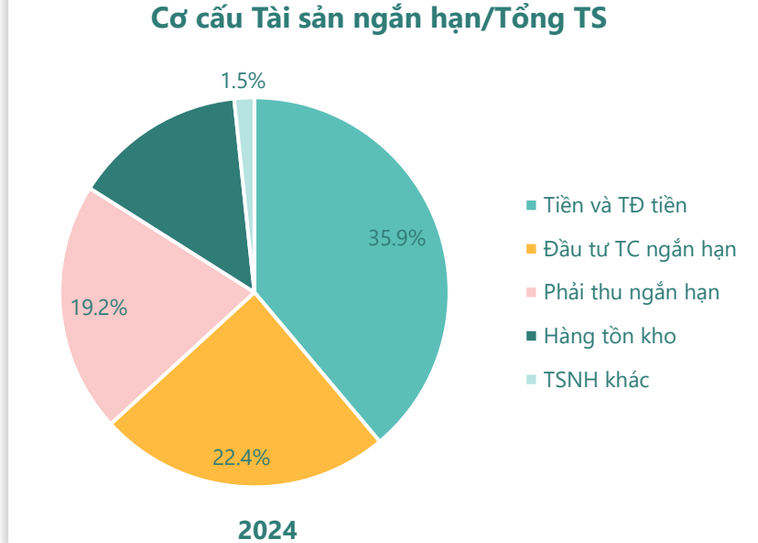
ROE của CNT năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **21.4%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

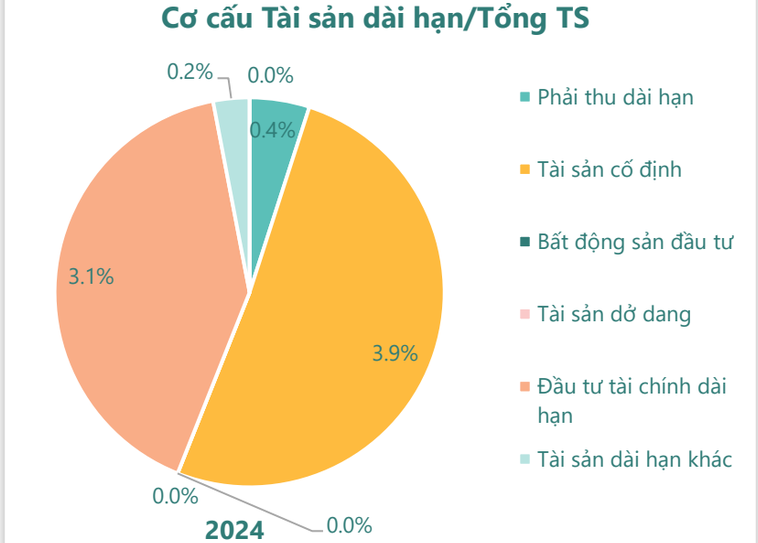




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **CNT** năm 2024 đạt **844.2** tỷ đồng, giảm **7.04%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 82.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của CNT năm 2024 giảm **9.53%** so với năm trước, đạt **779.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **92.4%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.9%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 22.4% trên tổng tài sản.

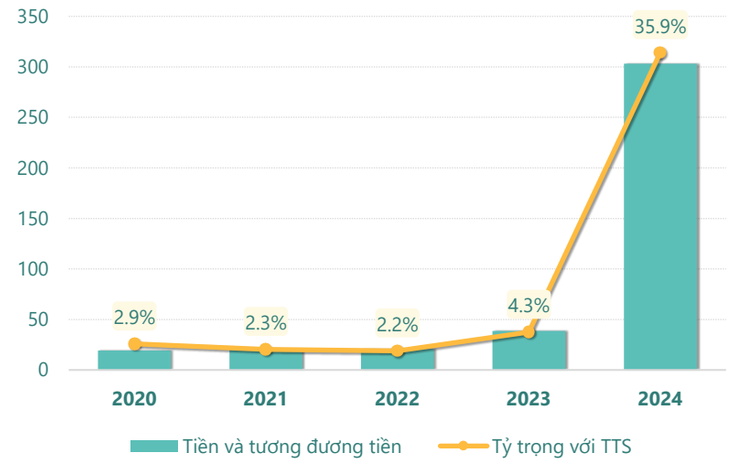
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **39.2%** so với năm trước và đạt **64.58** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **7.65%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **3.91%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 3.13%.

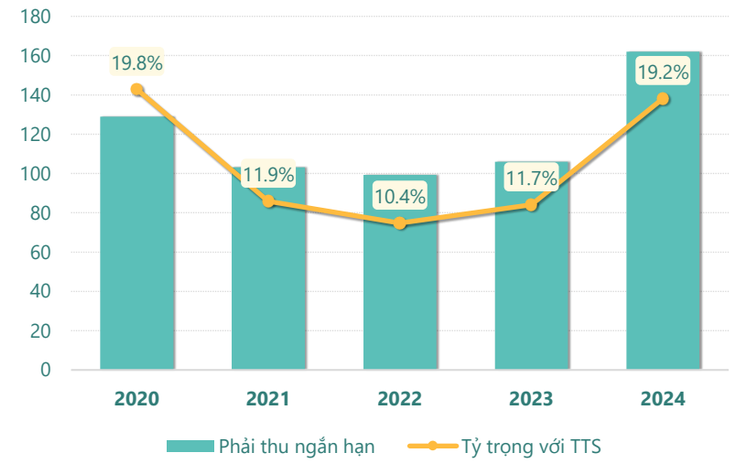
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

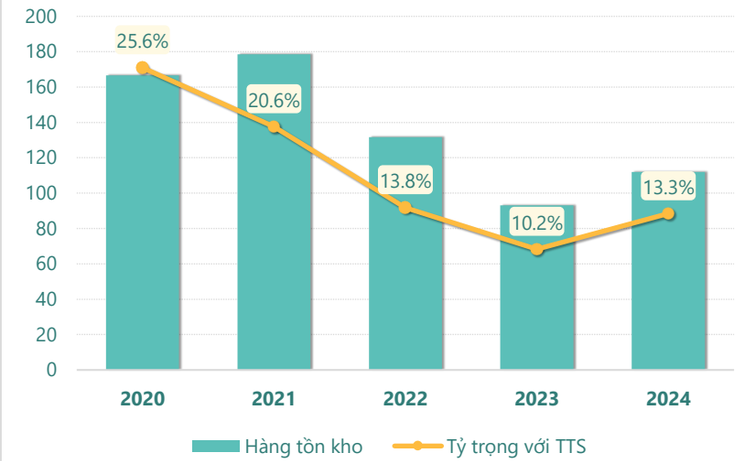
Tiền và tương đương tiền



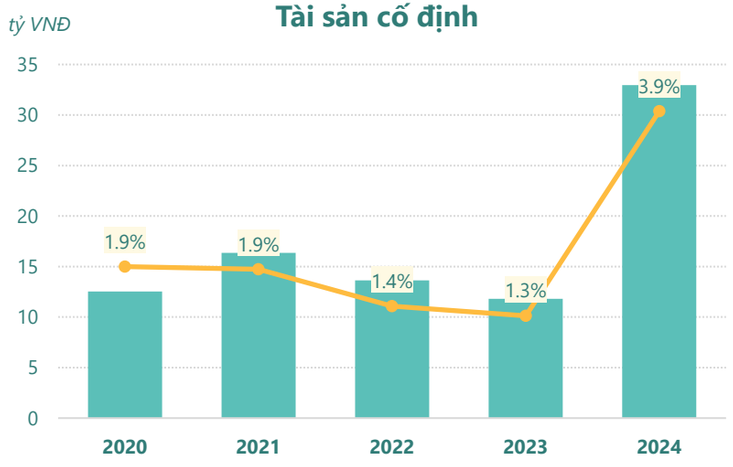
Phải thu ngắn hạn



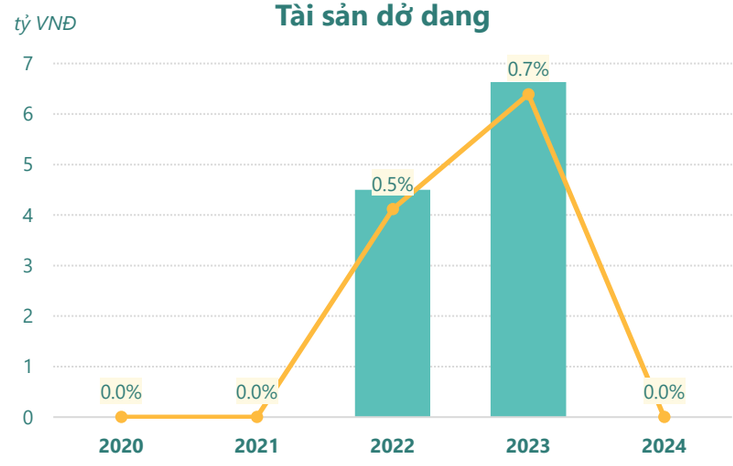
Hàng tồn kho



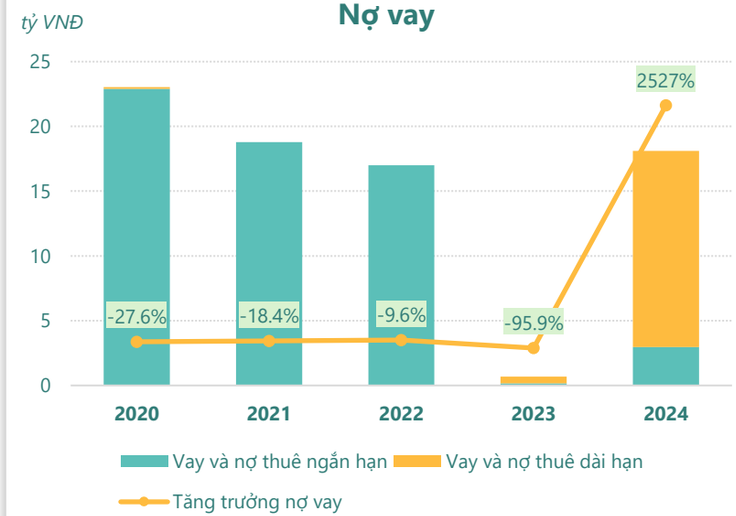
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

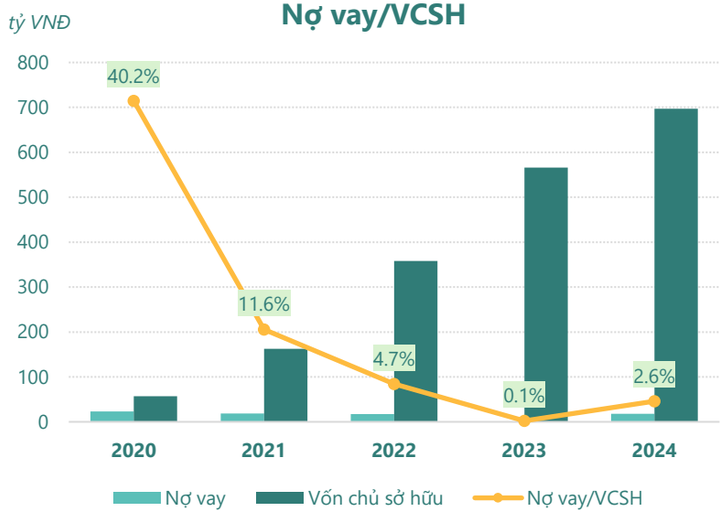


Nợ vay

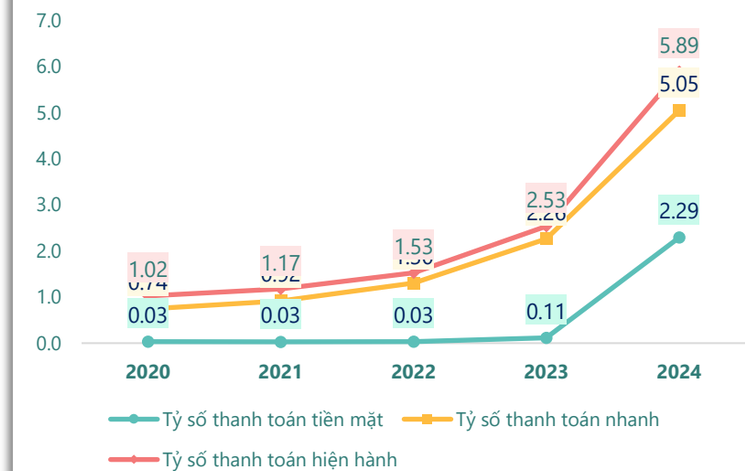


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

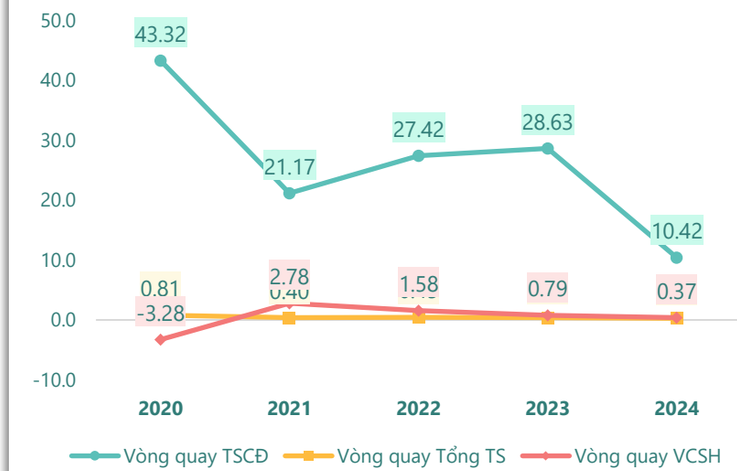
Nợ vay/VCSH



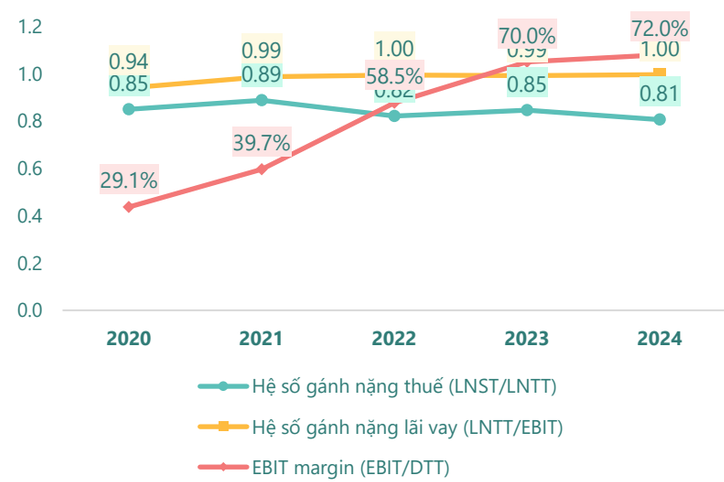
Chỉ số thanh khoản



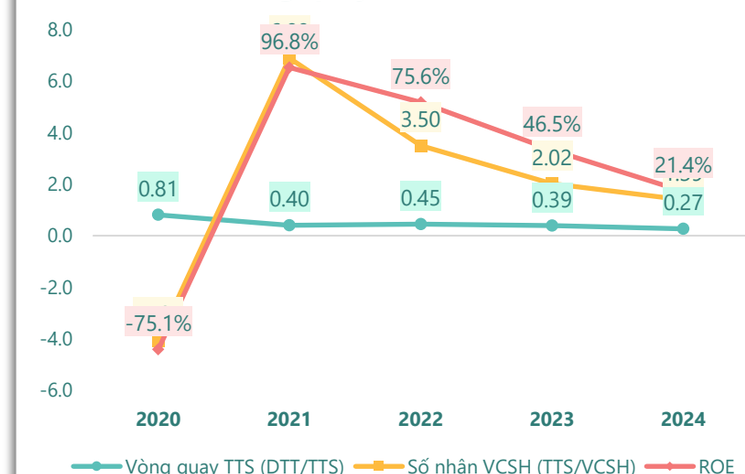
Vòng quay tài sản



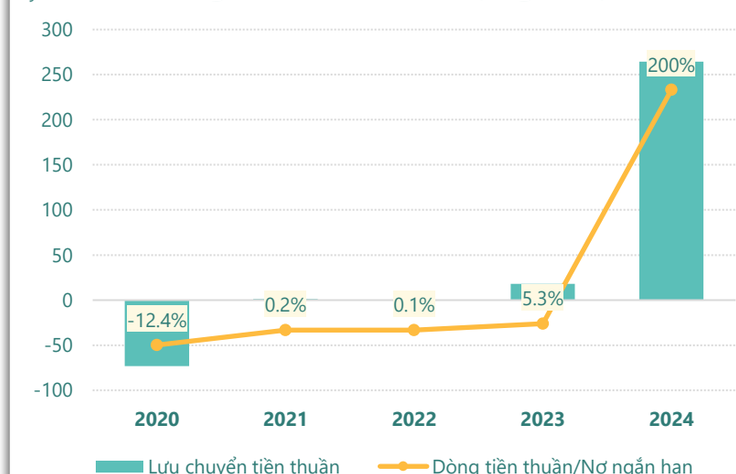
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**306**	**411**	**364**	**233**
Giá vốn hàng bán	145	147	137	59.5
Lợi nhuận gộp	**161**	**264**	**227**	**174**
Doanh thu HĐTC	22.4	40.2	59.8	28.8
Chi phí TC	1.90	1.14	3.06	0.75
Chi phí lãi vay	**1.57**	**1.14**	**1.85**	**0.56**
LN trong công ty LKLD	0	0	0.00	-1.54
Chi phí bán hàng	31.1	25.7	13.4	16.3
Chi phí QLDN	32.3	41.0	19.2	19.8
LN thuần từ HĐKD	**118**	**236**	**251**	**164**
Lợi nhuận khác	1.68	3.18	2.40	3.28
LN trước thuế	**120**	**239**	**253**	**167**
Lợi nhuận sau thuế	**106**	**197**	**214**	**135**
LNST của CĐ cty mẹ	**106**	**197**	**215**	**135**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	220	146	-49.9	-156
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-214	-143	63.9	407
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.49	-2.50	4.10	13.4
Tiền đầu kỳ	19.1	20.2	20.6	38.7
Lưu chuyển tiền thuần	**1.14**	**0.38**	**18.1**	**264**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	20.2	20.6	38.7	303

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**865**	**956**	**908**	**844**
Tài sản ngắn hạn	**821**	**908**	**862**	**780**
Tiền và tương đương tiền	20.2	20.6	38.7	303
Đầu tư tài chính ngắn hạn	460	613	593	190
Phải thu ngắn hạn	103	99.2	106	162
Hàng tồn kho	179	132	93.0	112
Tài sản ngắn hạn khác	59.5	43.3	30.7	13.0
Tài sản dài hạn	**43.4**	**47.9**	**46.4**	**64.6**
Phải thu dài hạn	15.8	4.86	3.22	3.21
Tài sản cố định	16.4	13.6	11.8	33.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	4.50	6.63	0
Đầu tư tài chính dài hạn	1.39	17.4	20.3	26.5
Tài sản dài hạn khác	9.75	7.35	4.42	1.94
Lợi thế thương mại	0.11	0.10	0	0
Nợ phải trả	**702**	**598**	**342**	**147**
Nợ ngắn hạn	**700**	**595**	**340**	**132**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18.8	17.0	0.16	2.97
Phải trả người bán ngắn hạn	33.0	27.7	4.37	4.29
Nợ dài hạn	**2.15**	**2.55**	**1.88**	**14.7**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0.53	15.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	**163**	**358**	**566**	**697**
Vốn chủ sở hữu	**163**	**358**	**566**	**697**
Vốn điều lệ	400	400	400	504
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**